BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

*Số:* 1062 */2026/BVF-HĐ*

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026/ Hanoi, 19 November 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/*Dear*:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam / *Vietnam Securities Depository*
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorised Participants and Investors*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management Company:* Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt/ *Bao Viet Fund Management Limited Company*

- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/ *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/BVFVN DIAMOND ETF

- Mã chứng khoán/ *Securities code*: **FUEBFVND**

- Địa chỉ trụ sở/ *Main office address*: Tầng 12, Tòa nhà Pacific Place, Số 83B Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam TP Hà Nội/ *12th Floor, Pacific Place Building, 83B Ly Thuong Kiet, Cua Nam Ward, Hanoi*

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date*: 18/11/2026

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF shares*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting:*

| STT<br>*No.* | Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br>*Volume/ Amount* | Tỷ lệ % trong danh mục<br>*Weight (%)* |
|---|---|---|---|
| **I.Chứng khoán/ *Stock*** | | **1.228.015.000** | **96,95** |
| 1 | ACB | 3.500 | 5,62 |
| 2 | BMP | 100 | 1,02 |
| 3 | CTD | 400 | 2,27 |
| 4 | CTG | 800 | 1,96 |
| 5 | FPT | 3.000 | 11,49 |
| 6 | GMD | 3.500 | 14,34 |
| 7 | HDB | 3.700 | 6,54 |
| 8 | MBB | 4.800 | 7,18 |
| 9 | MSB | 500 | 0,65 |
| 10 | MWG | 2.600 | 14,99 |
| 11 | NLG | 2.200 | 4,13 |
| 12 | OCB | 700 | 0,58 |
| 13 | PNJ | 3.100 | 3,52 |
| 14 | REE | 1.600 | 6,13 |
| 15 | TCB | 5.500 | 9,18 |
| 16 | TPB | 700 | 0,70 |
| 17 | VPB | 3.900 | 6,65 |
| **II.Tiền/ *Cash*** | | **38.479.462** | **3,05** |
| **III.Tổng/ *Total* (=I+II)** | | **1.266.494.462** | **100** |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between the creation basket and the value per lot of ETF:*
  + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND) 1.228.015.000
  + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND) 1.266.494.462
  + Giá trị chênh lệch/ *Difference in value (if any):* (VND) 38.479.462
  + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference*:
  . Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/*With creation order:* Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/*Transfer cash component*
  . Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be substituted with cash (if any)*

| Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)<br>Equivalent cash for 1 share (VND) | Đối tượng áp dụng<br>*Applied investors* | Lý do<br>*State the reason* |
|---|---|---|---|
| CTG | 30.950 | CTS | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/*Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC* |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ *State if component securities shall take corporate action (if any):*
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information (if any):*

Các chỉ tiêu khác/Other criteria:

| Chỉ tiêu/ Criteria | Kỳ này/ This period 18/11/2026 (*) | Kỳ trước/ This period 17/11/2026 (**) | Chênh lệch/ Changes |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | | | |
| 2. Số lô đã mua lại/ *Creation Units were redeemed* | | | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ niêm yết/đã phát hành/ *Listing/Issued Shares* | 3.700.000 | 3.700.000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/*Close Price* | 12.600 | 12.600 | - |
| 5. Giá trị tài sản ròng/*Net Asset Value* : | | | |
| của quỹ ETF/*of the Fund* | 46.860.295.110 | 47.232.860.694 | (372.565.584) |
| của một lô ETF/*per Creation Unit* | 1.266.494.462 | 1.276.563.802 | (10.069.340) |
| của một chứng chỉ quỹ/*per Share* | 12.664,94 | 12.765,63 | (100,69) |
| 6. Chỉ số tham chiếu/*Benchmark Index* | 2.038,57 | 2.072,10 | (33,53) |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/11/2026/ Item 5 is the net asset value calculated as of 17 November 2026*
*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/11/2026/ Item 5 is the net asset value calculated as of 16 November 2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Đại diện tổ chức**
**Organization representative**
**Người UQ CBTT**
**Person authorized to disclose information**
**(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)**
**(Signature, full name, position, and seal)**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

**Nguyễn Tiến Hải**

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
Date: 2026.11.19 15:31:00+07'00'